

DOI: 10.58490/ctump.2025i90.3899

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH TAI NẠN THƯƠNG TÍCH Ở HỌC SINH
TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ PHAN THIẾT,
TỈNH BÌNH THUẬN NĂM 2024

Nguyễn Tuấn Anh^{1*}, Lương Nguyễn Ân², Nguyễn Hồng Hà¹

1. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

2. Sở Y tế tỉnh Bình Thuận

*Email: tuananhnguyenpy@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/5/2025

Ngày phản biện: 14/8/2025

Ngày duyệt đăng: 25/8/2025

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Tai nạn thương tích là vấn đề sức khỏe cộng đồng, đang có xu hướng gia tăng theo thời gian. Một nghiên cứu năm 2020 trên học sinh tỉ lệ tai nạn thương tích ở học sinh là 34,2%. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỉ lệ tai nạn thương tích và một số yếu tố nguy cơ liên quan ở học sinh trung học cơ sở tại Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận 6 tháng đầu năm 2024. **Đối tượng và phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu cắt ngang trên 729 học sinh tại Thành phố Phan Thiết 6 tháng đầu năm 2024. **Kết quả:** Tỉ lệ tai nạn thương tích ở học sinh là 16,3%. Tỉ lệ tai nạn thương tích ở lớp 9 cao hơn lớp 8, $OR=1,8$ ($1,0-3,39$, $p=0,045$), học sinh có học lực kém cao hơn học sinh giỏi $OR=2,59$ ($1,0-6,12$, $p=0,018$), học sinh có mẹ có trình độ $\leq THCS$ cao hơn mẹ có trình độ học vấn $\geq THPT$ $OR=1,535$ ($OR=1,014-2,324$, $p=0,042$, học sinh nghèo cao hơn với $OR=1,900$ ($1,001-3,615$, $p=0,047$), học sinh có kiến thức chưa đúng cao hơn $OR=1,764$ ($1,186-2,623$, $p=0,005$). **Kết luận:** Tỉ lệ 16,3% tai nạn thương tích ở học sinh là một con số đáng báo động, cho thấy mức độ phổ biến và nghiêm trọng của vấn đề này trong môi trường học đường. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách về các biện pháp phòng ngừa tỉ lệ thương tích học đường.

Từ khóa: Tai nạn thương tích, tai nạn trường học, bạo lực học đường.

ABSTRACT

STUDY ON UNINTENTIONAL INJURIES AMONG SECONDARY
SCHOOL STUDENTS IN PHAN THIET CITY,
BINH THUAN PROVINCE IN 2024

Nguyen Tuan Anh^{1*}, Luong Nguyen An², Nguyen Hong Ha¹

1. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

2. Department of Health of Binh Thuan province

Background: Accidents and injuries are a very important public health problem, which is increasing over time. In a 2020 study conducted, the prevalence of injuries among secondary school students was 34.2%. **Objective:** To determine the rate of injury accidents and some related risk factors in junior high school students in Phan Thiet city, Binh Thuan province in the first 6 months of 2024. **Materials and Methods:** This descriptive cross-sectional study design was carried out among 729 secondary school students in Phan Thiet city, Binh Thuan province in the first 6 months of 2024. **Results:** The injury rate among junior high school students in Phan Thiet City was 16.3%. The rate was higher among 9th-grade students compared to 8th-grade students, $OR=1.8$ ($1.0-3.39$, $p=0.045$), weak students with poor academic performance are higher than good students $OR=2.59$ ($1.0-6.12$, $p=0.018$), students whose mothers have a level of education \leq secondary school were higher than ones with a level of education \geq high school $OR=1.535$ ($OR=1.014-2.324$, $p=0.042$), economically poor students are higher $OR=1.900$ ($1.001-3.615$, $p=0.047$), students with incorrect

knowledge about injury prevention are higher OR=1.764 (1.186-2.623, p=0.005). **Conclusion:** The rate of 16.3% among student injuries was an alarming figure, showing the prevalence and seriousness of this problem in the school environment. This raises an urgent need for preventive measures to reduce the rate of school injuries.

Keyword: Injury, school accident, school violence.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, tai nạn thương tích đang được xem là vấn đề sức khỏe nghiêm trọng, đe dọa đến sức khỏe các nước trên thế giới, ảnh hưởng nhiều đến đời sống thể chất, tinh thần cũng như tác động đến nền kinh tế xã hội [1]. Tai nạn thương tích (TNTT) ở trẻ em là một vấn đề sức khỏe cộng đồng rất quan trọng trên toàn thế giới. Tai nạn thương tích dẫn tới hàng chục triệu trẻ em phải được chăm sóc tại bệnh viện do các thương tích không gây tử vong. Tai nạn thương tích để lại thương tật, mất sức, di chứng hậu quả suốt đời. Theo thống kê cho thấy các nguyên nhân hàng đầu của những năm cuộc sống bị mất đi do thương tật (DALYs) đối với trẻ em 0-14 tuổi, do tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ và ngã là một trong 15 nguyên nhân hàng đầu [2]. Tại Việt Nam, mô hình tử vong do tai nạn thương tích khác nhau tùy theo lứa tuổi: từ sơ sinh đến tuổi dậy thì đuối nước là nguyên nhân hàng đầu, sau đó là tai nạn giao thông bắt đầu nổi lên và tăng nhanh theo tuổi, hai nguyên nhân này chiếm đến 2/3 trong số tử vong ở trẻ. Báo cáo tai nạn thương tích tại Việt Nam năm tổng hợp năm 2020 trẻ em và vị thành niên (VTN) từ 0-19 tuổi, trung bình mỗi năm có 1.806 trường hợp tử vong do TNGT chiếm tỉ lệ 28-34% so với số trường hợp tử vong trẻ em do TNTT chung [3]. Tỉ lệ tai nạn thương tích ở trẻ em nói chung và học sinh trung học cơ sở nói riêng có xu hướng gia tăng theo thời gian. Một nghiên cứu trên học sinh THCS tỉ lệ tai nạn thương tích ở học sinh là 34,2% [4]. Tai nạn thương tích trẻ em đã để lại nhiều hậu quả cho bản thân trẻ, gia đình và xã hội. Thực tế tại Bình Thuận báo cáo tình hình tai nạn thương tích hằng năm ngày càng diễn biến phức tạp nhưng chưa có một nghiên cứu nào đi sâu vào tìm hiểu những nguyên nhân hay đánh giá hiệu quả của các biện pháp can thiệp tại cộng đồng. Chính vì thế, với mục đích xác định các yếu tố liên quan tai nạn thương tích trẻ em, nghiên cứu “Nghiên cứu tình hình tai nạn thương tích ở học sinh trung học cơ sở tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận năm 2024-2025” được thực hiện với mục tiêu: Xác định tỉ lệ tai nạn thương tích và một số yếu tố nguy cơ liên quan ở học sinh trung học cơ sở tại Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận 6 tháng đầu năm 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh trung học cơ sở đang học tại các trường THCS trên địa bàn Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Tiêu chuẩn chọn mẫu:

+ Học sinh trung học cơ sở đang học tại các trường THCS sinh sống tại địa bàn Thành phố Phan Thiết ít nhất 6 tháng trở lên tính đến thời điểm tham gia nghiên cứu.

+ Học sinh có khả năng nghe, nói, hiểu bình thường.

+ Được sự đồng ý tham gia nghiên cứu của cha mẹ hoặc người giám hộ.

- Tiêu chuẩn loại trừ: Trường hợp học sinh vắng mặt tại thời điểm nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: Cắt ngang mô tả có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Sử dụng công thức ước tính cỡ mẫu theo một tỉ lệ:

$$n \geq \frac{Z^2_{(1-\alpha/2)} \times p \times (1 - p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: Cỡ mẫu nhỏ nhất hợp lý cho nghiên cứu.

α : Xác suất sai lầm loại 1 (chọn $\alpha=0,05$).

Z: Trị số từ phân phối chuẩn (với $\alpha=0,05$ thì $Z=1,96$).

d: Sai số cho phép, chọn $d=0,05$.

p: Tỉ lệ TNTT. Lê Thị Hương và cộng sự (2018) tại Hà Nội tỉ lệ tai nạn thương tích là 15,7% [6]. Chọn $p=0,16$. Áp dụng vào công thức trên, ta có $n=207$ học sinh. Nghiên cứu chọn mẫu cụm nên nhân với hệ số thiết kế nghiên cứu (D.E)=3. Chúng tôi làm tròn 650 học sinh.

- **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều giai đoạn.

+ Giai đoạn 1: Chọn mẫu chùm. Trên địa bàn TP. Phan Thiết có 7 trường THCS. Chọn ngẫu nhiên 4/7 trường tham gia vào nghiên cứu bằng phương pháp bốc thăm ngẫu nhiên. Với cỡ mẫu 650 học sinh, như vậy mỗi trường sẽ tham gia là 165 học sinh.

+ Giai đoạn 2: Chọn mẫu tầng. Chọn mẫu có chủ đích. Chọn mỗi khối một lớp bằng cách bốc thăm ngẫu nhiên. Như vậy, trung bình với sĩ số 45 học sinh/lớp, tổng số lớp tham gia nghiên cứu là 16 lớp.

+ Giai đoạn 3: Chọn mẫu toàn bộ. Chọn mẫu toàn bộ. chọn toàn bộ học sinh từ các lớp được chọn từ giai đoạn 2 vào tham gia nghiên cứu.

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ Đặc điểm chung: Giới, khối, học lực, dân tộc, kinh tế, số con trong gia đình. Biên số được thu thập bằng cách phỏng vấn học sinh dựa trên bộ câu hỏi được thiết kế sẵn.

+ TNTT: Là tập hợp tất cả các trường hợp tai nạn thương tích gây ra bởi mọi nguyên nhân và xảy ra ở trẻ em, do tác nhân bên ngoài gây nên những tổn thương về thể chất và tinh thần, trẻ phải đến cơ sở y tế xử lý vết thương và phải nghỉ học ít nhất một ngày trở lên. Tai nạn thương tích của học sinh là biến nhị phân, có hai giá trị: Có và không. Được tính trong vòng 6 tháng tính tới thời điểm thu thập số liệu bằng cách phỏng vấn học sinh về tình hình TNTT của bản thân dựa trên bộ câu hỏi được thiết kế sẵn.

+ Nguyên nhân gây TNTT của học sinh được thu thập là nguyên nhân gây TNTT ở học sinh, bao gồm các nguyên nhân: tai nạn giao thông (TNGT), ngã té, đánh nhau, vật sắc nhọn, bỏng, đuối nước, động vật cắn, điện giật, chất nổ, vật tù rơi, ngộ độc thực phẩm, ngạt thở. Thu thập số liệu bằng cách phỏng vấn học sinh về nguyên nhân gây ra TNTT dựa trên bộ câu hỏi được thiết kế sẵn.

+ Một số yếu tố nguy cơ đến TNTT ở học: Đặc điểm chung và kiến thức của học sinh về phòng chống TNTT. Bộ câu hỏi được thiết kế sẵn với phần kiến thức bao gồm nguyên nhân, cách phòng TNTT ở học sinh. Là biến số nhị phân, đúng và chưa đúng. Kiến thức đúng khi học sinh đạt được $\geq 75\%$ số câu hỏi về kiến thức, còn lại xem là chưa đúng.

- **Phương pháp xử lý và phân tích số liệu:** Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26.0. Biến số được mô tả bằng tần số và tỉ lệ. So sánh 2 tỉ lệ sử dụng kiểm định Chi bình phương với tỷ số số chênh OR (KTC 95%), có ý nghĩa khi $p < 0,05$.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu được thông qua Hội đồng đánh giá đề cương và Hội đồng Y đức của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ theo phiếu chấp thuận số 24.136.HV/PCT-HĐĐĐ trước khi thực hiện. Các đối tượng được giải thích cụ thể, rõ ràng

mục đích, quy trình nghiên cứu, các thông tin riêng tư được đảm bảo bí mật và có quyền từ chối hoặc rút lui ở bất kỳ giai đoạn nào của nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Biến số (n=729)		Tần số	Tỉ lệ
Giới tính	Nam	382	52,4
	Nữ	347	47,6
Dân tộc	Kinh	717	98,4
	Khác	12	1,6
Khối học	6	174	23,9
	7	170	23,3
	8	189	25,9
	9	196	26,9
Học lực	Giỏi	543	74,5
	Khá, trung bình	155	21,3
	Yếu, kém	31	4,3
Kinh tế	Nghèo	54	7,4
	Không nghèo	675	92,6
Số con trong gia đình	1 con	115	15,8
	2 con	483	66,3
	> 2 con	131	18,0

Nhận xét: 98,4% số học sinh THCS được nghiên cứu là dân tộc Kinh với tỉ lệ nam nữ và tỉ lệ khối lớp phân bố khá đều, khoảng $\frac{3}{4}$ học sinh có học lực giỏi, 7,4% có gia cảnh nghèo và 15,8% là con một.

3.2. Tình hình tai nạn thương tích ở học sinh trung học cơ sở

Bảng 2. Tai nạn thương tích ở học sinh trung học cơ sở

Biến số	Giá trị biến số	Có		Không	
		Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ
TNTT		119	16,3	610	83,7
Nguyên nhân (n=119)	TNGT	83	69,7	36	30,3
	Ngã té	51	42,9	68	57,1
	Đánh nhau	25	21,0	94	79,0
	Vật sắc nhọn	28	23,5	91	76,5
	Bông	12	10,1	107	89,9
	Đuối nước	7	5,9	112	94,1
	Động vật cắn	8	6,7	111	93,3
	Điện giật	11	9,2	108	90,8
	Chất nổ	5	4,2	114	95,8
	Vật tù rơi	9	7,6	110	92,4
	Ngộ độc thực phẩm	4	3,4	115	96,6
	Ngạt thở	3	2,5	116	97,5

Nhận xét: Tỉ lệ TNTT là 16,3%. Nguyên nhân do TNGT và té ngã chiếm tỉ lệ cao nhất. Kế đến là đánh nhau, TNTT do vật sắc nhọn và bông (10-20%). Các nguyên nhân khác như đuối nước, động vật cắn, điện giật, chất nổ, vật tù rơi, ngộ độc thực phẩm và ngạt thở chiếm tỉ lệ thấp <10%.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến tai nạn thương tích ở học sinh trung học cơ sở

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến tai nạn thương tích ở học sinh trung học cơ sở

Biến số	Giá trị biến số	TNTT				OR (KTC 95%)	p
		Có		Không			
		n	%	n	%		
Giới tính	Nam	69	18,1	313	81,9	1,309 0,80-1,948	0,183
	Nữ	50	14,4	297	85,6		
Dân tộc	Kinh	116	16,2	601	83,8	0,579 0,154 - 2,171	0,412*
	Khác	3	25,0	9	75,0		
Khối học	Lớp 6	29	16,7	145	83,3	0,89 (0,52-1,52)	0,667
	Lớp 7	33	19,4	137	80,6	1,07 (0,64-1,81)	0,789
	Lớp 8	21	11,1	168	88,9	0,556 (0,31-0,99)	0,045
	Lớp 9	36	18,4	160	81,6	1	-
Học lực	Khá, trung bình	36	23,2	119	76,8	1,92 (1,23-2,99)	0,004
	Yếu, kém	9	29,0	22	71,0	2,59 (1,15-5,85)	0,018
	Giỏi	74	13,6	469	86,4	1	-
Kinh tế	Nghèo	14	25,9	40	74,1	1,900 1,001-3,615	0,047
	Không nghèo	105	15,6	570	84,4		
Số con	1 con	19	16,5	96	83,5	1	-
	2 con	78	16,1	405	83,9	0,97 (0,55-1,79)	0,922
	>2 con	22	16,8	109	83,2	1,02 (0,49-2,12)	0,954
Kiến thức	Chưa đúng	57	21,4	209	78,6	1,764 1,186-2,623	0,005
	Đúng	62	13,4	401	86,6		

*Fisher's exact test

Nhận xét: Học sinh THCS có học lực dưới mức giỏi, thuộc gia đình nghèo hay kiến thức dự phòng TNTT chưa đúng có nguy cơ cao bị TNTT hơn những nhóm còn lại. Khối lớp 8 cũng có nguy cơ TNTT nhiều hơn khối lớp 9.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Thông tin chung

Tổng quan, sự phân bố đặc điểm giới tính và khối lớp của các đối tượng nghiên cứu khá cân bằng khi tỉ lệ của học sinh nam và nữ là 52,4% và 47,6%, tỉ lệ học sinh thuộc khối lớp 6-9 lần lượt là 23,9%, 23,3%, 25,9% và 26,9%. Tuy nhiên, sự phân bố các giá trị của các biến khác như dân tộc, học lực, trình độ học vấn và nghề nghiệp của cha mẹ, đặc điểm kinh tế không đồng nhất. Điều này có thể giảm độ nhạy của sự khác biệt khi thực hiện so sánh giữa hai nhóm. Về kinh tế, chỉ có khoảng 7,4% gia đình của các em thuộc hộ nghèo và 18% gia đình có trên 2 con. Nghiên cứu này có sự tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Hòa và nghiên cứu của Trần Thị Thu Lành về tỉ lệ nam nữ và sự phân bố học sinh giữa các khối lớp [5], [4]. Các yếu tố còn lại có sự khác biệt chủ yếu đến từ đặc điểm vùng miền.

4.2. Tình hình tai nạn thương tích ở học sinh trung học cơ sở

Kết quả trong nghiên cứu cho thấy tỉ lệ tai nạn thương tích ở học sinh trung học cơ sở là 16,3%. Tỉ lệ này thấp hơn nghiên cứu của Trần Thị Thu Lành (2020) tại Đà Nẵng khi tỉ lệ tai nạn thương tích ở học sinh là 34,2%, nghiên cứu của Võ Khánh Phương tại Vũng Tàu (2016) là 20% (tỉ lệ TNTT ở lứa tuổi 10-15 cao nhất trong lứa tuổi 0-15) và cao hơn nghiên cứu của Hoàng Thị Hòa tại Hà Giang và nghiên cứu của Lê Thị Hương tại Hà Nội (tỉ lệ tai nạn thương tích lần lượt là 11,6% và 15,7%) [4], [5], [6], [7]. Các yếu tố có thể dẫn

đến sự khác nhau này bao gồm: địa bàn, thời gian nghiên cứu, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội ở từng khu vực đã ảnh hưởng đến tỉ lệ tai nạn thương tích ở học sinh. Trong các loại tai nạn thương tích, tai nạn giao thông và té ngã chiếm tỉ lệ cao nhất lần lượt là 68,1% và 42,9%. Kế đến là các tai nạn thương tích khác như đánh nhau, vật sắc nhọn và bỏng chiếm lần lượt 21,0%, 23,5% và 10,1%. Kết quả này khá tương tự với nghiên cứu của Trần Thị Thu Lành, nghiên cứu của Lê Thị Hương và nghiên cứu của Võ Khánh Phương khi tai nạn giao thông và té ngã chiếm tỉ lệ cao nhất ở lứa tuổi THCS [4], [6], [7]. Hairong Gong cho biết trong nghiên cứu của mình, tai nạn giao thông và té ngã cao là hai nguyên nhân có tỉ lệ phải nhập viện cao nhất ở trẻ em với OR lần lượt là 1,31 và 2,58 [8] Ở độ tuổi 10-15, các em học sinh đã bắt đầu tự làm chủ các hành động của mình qua các kinh nghiệm tích lũy được và đạt được sự tín nhiệm nhất định của các bậc phụ huynh khi tham gia vào các hoạt động thể chất.

4.3. Một số yếu tố liên quan đến tai nạn thương tích ở học sinh

Nghiên cứu chỉ ra tỉ lệ tai nạn thương tích có sự khác biệt giữa khối lớp 8 và khối lớp 9. Cụ thể khối lớp 8 có tỉ lệ tai nạn thương tích thấp nhất (11,1%) so với 3 khối còn lại. Chiều hướng của tỉ lệ tai nạn thương tích theo khối lớp không rõ ràng như trong nghiên cứu của Trần Thị Thu Lành khi tỉ lệ tai nạn thương tích có chiều hướng giảm dần từ khối 6 xuống khối 9 [4]. Tuy nhiên, nghiên cứu của Hoàng Thị Hòa không tìm thấy mối liên quan giữa khối lớp và tai nạn thương tích ở học sinh THCS. Nghiên cứu của tôi không tìm thấy mối quan hệ giữa số con trong gia đình và tỉ lệ mắc tai nạn thương tích ở học sinh THCS. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Yến, những bà mẹ có trên 2 con thì tỉ lệ có kiến thức đúng, thái độ đúng và thực hành đúng đều thấp hơn nhóm có từ 2 con trở xuống [9]. Bên cạnh đó, Bewket Tadesse Tiruneh và cộng sự cho thấy những trẻ được chăm sóc bởi mẹ hay người giám hộ ít bị tai nạn thương tích hơn so với cha [10]. Qua đó gợi ý các yếu tố từ phía cha mẹ có thể ảnh hưởng đến tỉ lệ tai nạn thương tích của trẻ. Hộ có thuộc điều kiện kinh tế nghèo có nguy cơ tăng tỉ lệ tai nạn thương tích của trẻ với OR=1,9 (KTC 95%: 1,001-3,615), Hoàng Thị Hòa và Võ Khánh Phương khi tìm ra sự liên quan giữa điều kiện kinh tế gia đình với TNTT ($p < 0,05$) [5], [7].

Trong nghiên cứu này chỉ ra kiến thức có mối liên quan đến tỉ lệ tai nạn thương tích của trẻ. Những học sinh có kiến thức chưa đúng có nguy cơ mắc tai nạn thương tích cao hơn những học sinh có kiến thức đúng với KTC 95%: 1,186-2,623. Điểm hạn chế trong nghiên cứu là chưa thực hiện đánh giá về thái độ và thực hành của trẻ trong phòng chống tai nạn thương tích. Theo Hoàng Thị Hòa, kiến thức, thái độ và thực hành có mối liên quan chặt chẽ đến phòng tránh tai nạn thương tích của học sinh (OR=3,14; KTC=95%) với $p < 0,001$ [5].

V. KẾT LUẬN

Tỉ lệ 16,3% tai nạn thương tích ở học sinh là một con số đáng báo động, cho thấy mức độ phổ biến và nghiêm trọng của vấn đề này trong môi trường học đường. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách về các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tỉ lệ thương tích học đường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Hoàng Anh, Vũ Đức Anh, Hoàng Năng Trọng, Nguyễn Đức Thanh. Thực trạng tai nạn thương tích ở trẻ em dưới 5 tuổi tại 2 xã huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình năm 2019. *Y học Cộng đồng*. 2020. 58(5), 74-79, thuvienlamdong.org.vn:81/handle/DL_134679/21337.

2. Bùi Lê Vĩ Chinh. Thực trạng tai nạn thương tích trẻ em dưới 15 tuổi và một số can thiệp dự phòng tai nạn đuối nước tại hai huyện tỉnh Bình Định. Luận án Tiến sĩ Y tế Công cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Hải Phòng. 2020.
 3. Đoàn Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh. Đề án Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tham gia phòng, chống đuối nước và tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2018-2022 (Ban hành kèm theo Quyết định số 124-QĐ/TWĐTN-CTTN ngày 15/10/2018 của Ban Thường vụ Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh), Hà Nội. 2018.
 4. Trần Thị Thu Lành, Nguyễn Thị Bích. Nghiên cứu thực trạng tai nạn thương tích và một số yếu tố liên quan ở học sinh trường trung học cơ sở Kim Đồng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. 2020. 18(8), 78-82, ISSN: 1859-1531
 5. Hoàng Thị Hòa, Trịnh Xuân Đan. Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tai nạn thương tích ở học sinh THCS Cán Tỷ-Quận Bà-Hà Giang. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. 2011. 89(01/2), 163-167.
 6. Lê Thị Hương, Nguyễn Thúy Quỳnh. Thực trạng tai nạn thương tích của học sinh Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội. *Tạp chí Y học dự phòng*. 2018. XXVIII(4), 27.
 7. Võ Khánh Phương, Phạm Nhật Tuấn, Nguyễn Đỗ Nguyên. Tỷ lệ tai nạn thương tích trẻ em dưới 16 tuổi và các yếu tố liên quan tại huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, năm 2015. *Y Học TP. Hồ Chí Minh*. 2016. 20(Phụ bản của Số 1), 281-286.
 8. Gong H., Lu G., Ma J., Zheng J., Hu F., *et al.* Causes and characteristics of children unintentional injuries in emergency department and its implications for prevention. *Frontiers in public health*. 2021, 9, 1-8, <https://doi.org/10.3389/fpubh.2021.669125>.
 9. Nguyễn Thị Kim Yên, Châu Liễu Trinh. Knowledge, attitude and practice of preventing child injury of mothers having children under 5 years old in Truong Lac Ward, O Mon District, Can Tho City in 2015. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2018. 11-12/2028, 323-330, scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/handle/DLU123456789/220615.
 10. Stralczynská B.L., Chroustová K., Skřehot P., Chytrý V., Bílek M., Marádová E. Childhood injuries and their sustainable prevention from the perspective of parents and grandparents. *Sustainability*. 2022. 14(17), 10592, <https://doi.org/10.3390/su141710592>.
-